

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 151/CDGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 3 năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình từ ngày 11/6/2020 đến hết ngày 31/7/2020, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp 1,0 kinh phí hoạt động công đoàn lần 3 năm 2020 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 11/6/2020 đến hết ngày 31/7/2020 (Biểu số 01 đính kèm).

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 3 năm 2020 (Biểu số 02 đính kèm).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2020 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 1,0 (ở cột số 05 của biểu số 02) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (ở cột số 10 của biểu số 02) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CDGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 3 NĂM 2020

Biểu số 01

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2019	Đã cấp lần 1 năm 2020	Đã cấp lần 2 năm 2020	Cấp lần 3 năm 2020	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	13.768.160	-	6.796.000	20.564.160
2	Trường THPT Đại Đồng	-	7.476.585	7.467.500		14.944.085
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	6.846.661	3.593.100	1.802.100	12.241.861
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	10.061.298	2.855.200	5.719.000	18.635.498
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	6.798.647	-	6.490.000	13.288.647
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	1.618.560	7.593.161	3.665.600	1.841.500	14.718.821
7	Trường THPT Thạch Yên	1.406.892	5.930.868	2.869.000	1.454.900	11.661.660
8	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Cao Phong	1.875.790	7.746.105	1.954.700	3.958.100	15.534.695
9	Trường THPT Cao Phong	2.403.868	10.948.363	5.330.400	2.665.200	21.347.831
10	Trường THPT Kỳ Sơn	16	8.012.655	2.433.000	4.866.000	15.311.671
11	Trường THPT Phú Cường	-	6.207.445	3.109.300	1.528.200	10.844.945
12	Trường THPT Lương Sơn	9.620.450	19.845.894	4.937.400	9.875.000	44.278.744
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	2.641.040	10.561.864	4.976.800	2.486.300	20.666.004
14	Trường THPT Cù Chính Lan	267	9.601.000	-	10.750.000	20.351.267
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	1.549.511	6.367.612	3.121.400	1.560.700	12.599.223
16	Trường THPT Lạc Thủy B	2.395.005	11.012.148	2.730.100	5.460.100	21.597.353
17	Trường THPT Lạc Thủy	-	10.688.896	2.509.700	5.019.300	18.217.896
18	Trường THPT Lạc Thủy C	1.440.009	6.564.222	1.601.200	3.155.100	12.760.530
19	Trường THPT Mai Châu	-	9.200.451	6.176.300	5.724.400	21.101.151
20	Trường THPT Mai Châu B	-	3.120.889	5.366.900	1.321.200	9.808.989
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	1.307.547	7.131.894	3.602.900	1.801.400	13.843.741
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h.Mai Châu	-	6.517.890	-	3.257.810	9.775.700
23	Trường THPT Yên Thủy C	5.574.870	7.034.195	1.732.000	3.463.800	17.804.865
24	Trường THPT Yên Thủy A	7.038.529	13.358.333	6.478.200	3.239.100	30.114.163
25	Trường THPT Yên Thủy B	2.242.074	7.776.409	5.143.500	5.003.600	20.165.583
26	Trường THPT Thanh Hà	1.775.702	7.966.782	1.876.500	3.812.700	15.431.684
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	4.388.154	4.614.347	-	4.623.100	13.625.601
28	Trường THPT 19/5	15.996	16.320.391	7.052.300	3.488.700	26.877.387
29	Trường THPT Kim Bôi	1.095.090	15.014.125	6.628.900	3.321.800	26.059.915
30	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	2.039.185	7.743.569	3.967.400	1.897.800	15.647.954
31	Trường THPT Sào Báy	1.972.869	6.640.318	5.014.100	4.738.900	18.366.187
32	Trường THPT Bắc Sơn	1.487.173	6.461.468	1.403.200	2.865.400	12.217.241
33	Trường THPT Mường Chiềng	766.716	3.168.664	2.957.500	3.017.500	9.910.380
34	Trường THPT Yên Hoà	146.354	3.510.541	2.333.200	2.452.700	8.442.795
35	Trường THPT Đà Bắc	-	7.768.700	7.827.300	2.610.100	18.206.100
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	846.350	3.484.720	2.435.100	2.460.900	9.227.070

37	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	-	6.380.802	3.186.300	3.299.800	12.866.902
38	Trường THPT Đoàn Kết	1.908.214	6.065.709	5.966.300	2.012.000	15.952.223
39	Trường THPT Tân Lạc	2.892.558	11.405.304	-		14.297.862
40	Trường THPT Mường Bi	2.355.392	10.051.594	2.494.300	4.803.600	19.704.886
41	Trường THPT Lũng Vân	947.798	3.259.959	2.287.900	2.318.000	8.813.657
42	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	2.124.451	8.299.257	3.902.400	1.910.100	16.236.208
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	1.024.370	16.478.299	8.204.400	4.083.900	29.790.969
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	27.758.232	14.306.100	7.153.000	49.217.332
45	Trường THPT Công nghiệp	-	15.965.934	7.997.200	4.045.800	28.008.934
46	Trường THPT Lạc Long Quân	-	13.028.242	5.895.600	2.947.800	21.871.642
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	6.006.526	5.486.700	1.848.800	13.342.026
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	827	27.192.749	12.432.200	5.356.100	44.981.876
49	Trung tâm GDTX tỉnh	-	8.411.518	2.244.300	4.262.000	14.917.818
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2.936.807	12.788.894	5.759.100	2.795.000	24.279.801
51	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lương Sơn	868	4.093.260	3.723.700		7.817.828
52	Trung tâm THHN-NNTH	2.491.560	5.185.284	3.412.700	3.435.500	14.525.044
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-		0.000
	Cộng	72.330.862	485.236.833	210.448.900	184.799.810	952.816.404

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 3 NĂM 2020)

Biểu số 02

STT	Tên đơn vị	Số 2% KPCĐ nộp của năm 2020 (từ 11/6 đến hết ngày 31/7/2020)	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (1,0)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ-BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH	Số KP 9C nộp thừa của năm 2019	KP 9C thực hiện bù trừ lần 3 năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5=3/2*1,0</i>	<i>6=(4+5)*30%</i>	<i>7=4+5-6</i>	<i>8=7*10%</i>	<i>9</i>	<i>10=8-9</i>
1	Trường THPT Cộng Hòa	15.804.500	7.902.250	7.902.300	4.741.365	11.063.185	1.106.300		1.106.300
2	Trường THPT Đại Đồng	-	-	-					
3	Trường THPT Quyết Thắng	4.191.000	2.095.500	2.095.500	1.257.300	2.933.700	293.400		293.400
4	Trường THPT Lạc Sơn	13.300.000	6.650.000	6.650.000	3.990.000	9.310.000	931.000		931.000
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	15.093.000	7.546.500	7.546.500	4.527.900	10.565.100	1.056.500		1.056.500
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	4.282.500	2.141.250	2.141.300	1.284.765	2.997.785	299.800		299.800
7	Trường THPT Thạch Yên	3.383.376	1.691.688	1.691.700	1.015.016	2.368.372	236.800		236.800
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	9.205.008	4.602.504	4.602.500	2.761.501	6.443.503	644.400		644.400
9	Trường THPT Cao Phong	6.198.241	3.099.121	3.099.100	1.859.466	4.338.754	433.900		433.900
10	Trường THPT Kỳ Sơn	11.316.200	5.658.100	5.658.100	3.394.860	7.921.340	792.100		792.100
11	Trường THPT Phú Cường	3.554.000	1.777.000	1.777.000	1.066.200	2.487.800	248.800		248.800
12	Trường THPT Lương Sơn	22.964.948	11.482.474	11.482.500	6.889.492	16.075.482	1.607.500		1.607.500
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5.782.000	2.891.000	2.891.000	1.734.600	4.047.400	404.700		404.700
14	Trường THPT Cù Chính Lan	25.000.000	12.500.000	12.500.000	7.500.000	17.500.000	1.750.000		1.750.000
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	3.629.500	1.814.750	1.814.800	1.088.865	2.540.685	254.100		254.100

16	Trường THPT Lạc Thủy B	12.697.848	6.348.924	6.348.900	3.809.347	8.888.477	888.800		888.800
17	Trường THPT Lạc Thủy	11.672.800	5.836.400	5.836.400	3.501.840	8.170.960	817.100		817.100
18	Trường THPT Lạc Thủy C	7.337.478	3.668.739	3.668.700	2.201.232	5.136.207	513.600		513.600
19	Trường THPT Mai Châu	13.312.600	6.656.300	6.656.300	3.993.780	9.318.820	931.900		931.900
20	Trường THPT Mai Châu B	3.072.600	1.536.300	1.536.300	921.780	2.150.820	215.100		215.100
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	4.189.400	2.094.700	2.094.700	1.256.820	2.932.580	293.300		293.300
22	Trường PTDTNT THCS &THPT B huyện Mai Châu	6.637.000	3.318.500	3.318.500	1.991.100	4.645.900	464.600	403.910	60.690
23	Trường THPT Yên Thủy C	8.055.494	4.027.747	4.027.700	2.416.634	5.638.813	563.900		563.900
24	Trường THPT Yên Thủy A	7.532.752	3.766.376	3.766.400	2.259.833	5.272.943	527.300		527.300
25	Trường THPT Yên Thủy B	11.636.144	5.818.072	5.818.100	3.490.852	8.145.320	814.500		814.500
26	Trường THPT Thanh Hà	8.866.742	4.433.371	4.433.400	2.660.031	6.206.740	620.700		620.700
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	10.751.324	5.375.662	5.375.700	3.225.409	7.525.953	752.600		752.600
28	Trường THPT 19/5	8.113.100	4.056.550	4.056.600	2.433.945	5.679.205	567.900		567.900
29	Trường THPT Kim Bôi	7.724.900	3.862.450	3.862.500	2.317.485	5.407.465	540.700		540.700
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	4.413.300	2.206.650	2.206.700	1.324.005	3.089.345	308.900		308.900
31	Trường THPT Sào Báy	11.020.800	5.510.400	5.510.400	3.306.240	7.714.560	771.500		771.500
32	Trường THPT Bắc Sơn	6.663.500	3.331.750	3.331.800	1.999.065	4.664.485	466.400		466.400
33	Trường THPT Mường Chiềng	7.017.400	3.508.700	3.508.700	2.105.220	4.912.180	491.200		491.200
34	Trường THPT Yên Hoà	5.704.000	2.852.000	2.852.000	1.711.200	3.992.800	399.300		399.300
35	Trường THPT Đà Bắc	6.070.000	3.035.000	3.035.000	1.821.000	4.249.000	424.900		424.900
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	5.723.000	2.861.500	2.861.500	1.716.900	4.006.100	400.600		400.600
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	7.674.000	3.837.000	3.837.000	2.302.200	5.371.800	537.200		537.200
38	Trường THPT Đoàn Kết	4.679.000	2.339.500	2.339.500	1.403.700	3.275.300	327.500		327.500
39	Trường THPT Tân Lạc	-	-	-					
40	Trường THPT Mường Bi	11.171.100	5.585.550	5.585.600	3.351.345	7.819.805	782.000		782.000

41*	Trường THPT Lũng Ván	5.390.500	2.695.250	2.695.300	1.617.165	3.773.385	377.300		377.300
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	4.442.000	2.221.000	2.221.000	1.332.600	3.109.400	310.900		310.900
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	9.497.400	4.748.700	4.748.700	2.849.220	6.648.180	664.800		664.800
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	16.635.000	8.317.500	8.317.500	4.990.500	11.644.500	1.164.500		1.164.500
45	Trường THPT Công nghiệp	9.408.815	4.704.408	4.704.400	2.822.642	6.586.165	658.600		658.600
46	Trường THPT Lạc Long Quân	6.855.300	3.427.650	3.427.700	2.056.605	4.798.745	479.900		479.900
47	Trường THPT Ngô Quyền	4.299.520	2.149.760	2.149.800	1.289.868	3.009.692	301.000		301.000
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	12.456.000	6.228.000	6.228.000	3.736.800	8.719.200	871.900		871.900
49	TT GD TX tỉnh	9.911.600	4.955.800	4.955.800	2.973.480	6.938.120	693.800		693.800
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	6.499.900	3.249.950	3.250.000	1.949.985	4.549.965	455.000		455.000
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	-	-	-					
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	7.989.600	3.994.800	3.994.800	2.396.880	5.592.720	559.300		559.300
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-					
Cộng		428.826.190	214.413.095	214.413.700	128.648.039	300.178.757	30.017.800	403.910	29.613.890

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 05 tháng 8 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ


CHỦ TỊCH
BCH
CÔNG ĐOÀN
GIÁO DỤC
Bùi Đức Ngọc